

Section 3.4 Business, work and employment

Work experience/ part time jobs- Foundation

English	Traditional
Job, work	工 作 gōng zuò
actor/actress	演 員 yǎn yuán
Business/trade	做 生 意 zuò shēng yì
doctor	醫 生 yī shēng
journalist	記 者 jì zhě
manager	經 理 jīng lǐ
nurse	護 士 hù shì
Sale assistant	售 貨 員 shòu huò yuán
singer	歌 星 gē xīng
teacher (title)	老 師 lǎo shī
Waiter/waitress/attendant	服 務 員 fú wù yuán
travel agency	旅 行 社 lǚ xíng shè
worker	工 人 gōng rén

Work experience	工 作 經 驗 gōng zuò jīng yàn
company	公 司 gōng sī
factory	工 廠 gōng chǎng
take away restaurant	外 賣 店 wài mài diàn
fast food restaurant	快 餐 店 kuài cān diàn
introduce	介 紹 jiè shào
To earn money	賺 錢 zhuàn qián
Per week	每 星 期 / 每 週 měi xīng qī / měi zhōu
Working hour	工 作 時 間 gōng zuò shí jiān
busy	忙 máng
fun	有 趣 yǒu qù
easy	容 易 róng yì
hard	難 nán
break, rest	休 息 xiū xī
experience	經 驗 jīng yàn
experienced	有 經 驗 yǒu jīng yàn

future	將 來 jiāng lái
to learn	學 xué

Work experience/part time jobs- Higher

English	Traditional
Cook / chef	廚 師 chú shī
engineer	工 程 師 gōng chéng shī
teacher (occupation)	教 師 jiào shī
colleague	同 事 tóng shì
introduce	介 紹 jiè shào
To earn money	賺 錢 zhuàn qián
To apply	申 請 shēn qǐng
interview	面 試 miàn shì
Part time	兼 職 jiān zhí
Pocket money	零 花 錢 / 零 用 錢 líng huā qián líng yòng qián
fun	有 趣 yǒu qù

easy	容 易 róng yì
hard	難 nán
break, rest	休 息 xiū xī
confidence	信 心 xìn xīn
experience	經 驗 jīng yàn
Helpful	有 幫 助 yǒu bāng zhù
plan	計 劃 jì huà
pressure	壓 力 yā lì
training	訓 練 xùn liàn
Success, successful	成 功 chéng gōng
Per day / hour	每 天 / 每 小 時 měi tiān měi xiǎo shí

Product or service information- Foundation

English	Traditional
broken	破, 破 的, 破 了 pò pò de pò le
customer	顧 客 gù kè

damage	壞的 / 壞了 huài de huài le
mistake	錯 cuò
reduction	減價 jiǎn jià
service	服務 fú wù
to deliver	送 sòng
to pay	付錢 fù qián
to repair	修理 xiū lǐ
to replace	換 huàn

Product or service information- Higher

English	Traditional
complaint	投訴 tóu sù
not satisfied	不滿意 bú mǎn yì